Chi tiết mã HS 0305.32.00

Mã HS	0305.32.00
Mô tả hàng hóa	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: / - - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:28:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03053200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K505
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N505
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q505
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ505
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E501
ATIGA	2022	2022	0	AT!E502
ATIGA	2023	2023	0	AT!F502
ATIGA	2024	2024	0	AT!G502
ATIGA	2025	2025	0	AT!H502
ATIGA	2026	2026	0	AT!I502
ATIGA	2027	2027	0	AT!J502
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E504
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F504
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G504
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H504

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I504
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J504
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E504
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F504
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G504
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H504
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I504
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J504
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F502
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H501
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F504
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G504
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H504
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I504
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J504
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K504
VKFTA	2022	2022	0	VK!E502
VKFTA	2023	2023	0	VK!F502
VKFTA	2024	2024	0	VK!G502
VKFTA	2025	2025	0	VK!H502
VKFTA	2026	2026	0	VK!I502
VKFTA	2027	2027	0	VK!J502
VCFTA	2022	2022	23	VC!D503
VCFTA	2023	2023	23	VC!E503
VCFTA	2024	2024	5	VC!F503
VCFTA	2025	2025	5	VC!G503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H503
VCFTA	2027	2027	5	VC!I503
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D506
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E506
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F506
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G506
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H506
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I506
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D503
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E503
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F503
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G503
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H503
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I503
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D503
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E503
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F503
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G503
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H503
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I503
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D505
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E505
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F505
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G505
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H505
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D503
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E503
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F503
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G503
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H503
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I503
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J503
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D502
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E502
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F502
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G502
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H502
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I502
RCEP B	2022	2022	0	B!D502
RCEP B	2023	2023	0	B!E502
RCEP B	2024	2024	0	B!F502
RCEP B	2025	2025	0	B!G502
RCEP B	2026	2026	0	B!H502
RCEP B	2027	2027	0	B!I502
RCEP C	2022	2022	0	C!D502
RCEP C	2023	2023	0	C!E502
RCEP C	2024	2024	0	C!F502
RCEP C	2025	2025	0	C!G502
RCEP C	2026	2026	0	C!H502
RCEP C	2027	2027	0	C!I502
RCEP D	2022	2022	0	D!D502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E502
RCEP D	2024	2024	0	D!F502
RCEP D	2025	2025	0	D!G502
RCEP D	2026	2026	0	D!H502
RCEP D	2027	2027	0	D!I502
RCEP E	2022	2022	0	E!D502
RCEP E	2023	2023	0	E!E502
RCEP E	2024	2024	0	E!F502
RCEP E	2025	2025	0	E!G502
RCEP E	2026	2026	0	E!H502
RCEP E	2027	2027	0	E!I502
RCEP F	2022	2022	0	F!D502
RCEP F	2023	2023	0	F!E502
RCEP F	2024	2024	0	F!F502
RCEP F	2025	2025	0	F!G502
RCEP F	2026	2026	0	F!H502
RCEP F	2027	2027	0	F!I502
VIFTA	2024	2024	20	VI!F482
VIFTA	2025	2025	20	VI!G482
VIFTA	2026	2026	20	VI!H482
VIFTA	2027	2027	20	VI!I482

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0305.32.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0305.32.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N505), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.